

LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quy định ban hành Luật tài nguyên nước.

CHÍNH NGHỊ

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nước dưới đất và nước bề mặt thuộc vùng quy định kinh tế, thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

1. *Tài nguyên nước* bao gồm nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mặn và nước bề mặt thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. *Nguồn nước* là các dòng tích tụ nước tự nhiên hoặc nhân tạo có thể khai thác, sử dụng bao gồm sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất; mặn, ngọt, lợ và các dòng tích tụ nước khác.

3. *Nước mặt* là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc biển.

4. *Nước dưới đất* là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.

5. *Nguồn nước liên tỉnh* là nguồn nước phân bố trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

6. *Nguồn nước nội tỉnh* là nguồn nước phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. *Nguồn nước liên quốc gia* là nguồn nước chảy từ lãnh thổ Việt Nam sang lãnh thổ nước khác hoặc từ lãnh thổ nước khác vào lãnh thổ Việt Nam hoặc nguồn nước nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và quốc gia láng giềng.

8. *Lưu vực sông* là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra mặt biển hoặc thoát ra biển.

Lưu vực sông gồm có lưu vực sông liên tỉnh và lưu vực sông nội tỉnh.

9. *Lưu vực sông liên tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

10. *Lưu vực sông nội tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

11. *Năng suất sinh học* là năng suất sinh học của các loài có thể dùng cho ăn, uống, và sinh sản của con người.

12. *Năng suất* là năng suất có tính toán đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về năng suất của Việt Nam.

13. *Nguồn năng suất sinh học* là nguồn năng suất có thể cung cấp năng suất sinh học cho các loài thực vật thành năng suất sinh học.

14. *Ô nhiễm nguồn nước* là sự biến đổi tính chất vật lý, tính chất hóa học và thành phần sinh học của nước không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

15. *Suy thoái nguồn nước* là sự suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn nước so với trạng thái tự nhiên hoặc so với trạng thái của nguồn nước đã được quản lý trong các thời kỳ trước đó.

16. *Cấm khai thác nguồn nước* là sự suy giảm nghiêm trọng về số lượng của nguồn nước, làm cho nguồn nước không còn khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng và duy trì hệ sinh thái thủy sinh.

17. *Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước* là khả năng nguồn nước có thể tiếp nhận thêm một lượng nước thải mà vẫn bảo đảm chất lượng nguồn nước cho mục đích sử dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nước ngoài của các quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng.

18. *Dòng chảy tự thiêu* là dòng chảy mà các thành phần tự nhiên duy trì dòng sông hoặc hồ sông nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm môi trường tự nhiên cho hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các hoạt động sản xuất.

19. *Ngăn chặn khai thác nước dưới đất* là giới hạn cho phép khai thác nước dưới đất nhằm bảo đảm không gây xâm nhập mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt lún đất, tác động xấu đến nguồn nước mặt và môi trường liên quan.

20. *Vùng bảo vệ sinh khu vực lý học sinh học* là vùng phạm vi khu vực lý học tự nhiên của quy hoạch phi bố trí phòng, chức năng ô nhiễm nguồn nước sinh học.

21. *Chiến lược của nguồn nước* là những mục đích sử dụng nước nhằm đạt được trên các giá trị lợi ích của nguồn nước.

22. *Hành lang bảo vệ nguồn nước* là phạm vi giới hạn được theo nguồn nước hoặc bao quanh nguồn nước do các quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

i u 3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Việc quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo luật và sông, theo nguơn nước, kết hợp với quản lý theo địa bàn hành chính.

2. Tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng nước; giữa nước mặt và nước dưới đất; nước trên đất liền và nước vùng cửa sông, nội thủy, lãnh hải; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguơn tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải tuân theo chính sách, quy hoạch tài nguyên nước đã được quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; gắn với bảo vệ môi trường, cân quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

4. Bảo vệ tài nguyên nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân và phải lấy phòng ngừa là chính, gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng, khoản ng tái tạo tài nguyên nước, kết hợp với bảo vệ chất lượng nước và hệ sinh thái thủy sinh, khắc phục, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguơn nước.

5. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; bảo đảm sử dụng tổng hợp, an toàn, công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.

6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải có kế hoạch và biện pháp cụ thể; bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích của cá nhân, các vùng, ngành; kết hợp giữa khoa học, công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

7. Các dự án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải góp phần phát triển kinh tế - xã hội và có các biện pháp bảo đảm sức khỏe dân cư, quốc phòng, an ninh, bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và môi trường.

8. Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phải gắn với khoản ng nguơn nước, bảo vệ tài nguyên nước; bảo đảm duy trì dòng chảy tự nhiên trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác sử dụng các tác động của nước và có các biện pháp bảo đảm sức khỏe dân cư.

9. Bảo đảm chủ quyền lãnh thổ, lợi ích quốc gia, công bằng, hợp lý trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra đối với các nguơn nước liên quốc gia.

i u 4. Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước

1. Bảo đảm tài nguyên nước được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. **Ut và t ch c th c hi n i u tra c b n**, quy ho ch tài nguyên n c; xây d ng h th ng quan tr c, giám sát tài nguyên n c, h th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c, nâng cao kh n ng d báo tài nguyên n c, ô nhi m ngu n n c, l , l t, h n hán, xâm nh p m n, n c bi n dăng và các tác h i khác do n c gây ra; h tr phát tri n ngu n n c và phát tri n c s h t ng v tài nguyên n c.

3. **U tiên ut tìm ki m, th m dò, khai thác ngu n n c**, có chính sách u ãi i v i các d án ut khai thác n c gi i quy t n c sinh ho t, s n xu t cho nhân dân các vùng mi n núi, vùng ng bào dân t c thi u s , vùng biên gi i, h i o, vùng có i u ki n kinh t - xã h i khó kh n, vùng có i u ki n kinh t - xã h i c bi t khó kh n, vùng khan hi m n c ng t.

4. **Ut và có c ch khuy n khích t ch c**, cá nhân ut nghi n c u, ng d ng khoa h c, công ngh tiên ti n qu n lý, b o v , phát tri n các ngu n n c, khai thác, s d ng ti t ki m, hi u qu tài nguyên n c, x lý n c th i t tiêu chu n, quy chu n k thu t tái s d ng, x lý n c m n, n c l thành n c ng t, thu gom, s d ng n c m a, b sung nhân t o n c d i t, khôi ph c ngu n n c b ô nhi m, suy thoái, c n ki t, phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i do n c gây ra.

5. **B o m ngân sách cho các ho t ng i u tra c b n**, quy ho ch tài nguyên n c, b o v tài nguyên n c, phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i do n c gây ra.

i u 5. Ph bi n, giáo d c v tài nguyên n c

1. B , c quan ngang b , U ban nhân dân các c p trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình có trách nhi m ph i h p v i các c quan thông tin i chúng và c s giáo d c, ào t o t ch c ph bi n, giáo d c v tài nguyên n c, h ng d n nhân dân th c hi n các bi n pháp b o v tài nguyên n c, s d ng n c ti t ki m, hi u qu và ch p hành các quy nh c a pháp lu t v tài nguyên n c.

2. y ban M t tr n T qu c Vi t Nam và các t ch c thành viên trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình có trách nhi m ph i h p v i c quan qu n lý nhà n c v tài nguyên n c tuyên truy n, v n ng nhân dân tham gia b o v tài nguyên n c, s d ng n c ti t ki m, hi u qu và ch p hành các quy nh c a pháp lu t v tài nguyên n c; giám sát vi c b o v , khai thác, s d ng tài nguyên n c, phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i do n c gây ra.

i u 6. L y ý ki n c a c ng ng dân c và t ch c, cá nhân liên quan trong khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c

1. T ch c, cá nhân ut d án trong ó có xây d ng công trình khai thác, s d ng tài nguyên n c ho c có ho t ng x n c th i vào ngu n n c có nh h ng l n n s n xu t, i s ng c a nhân dân trên a bàn có trách nhi m ph i h p v i chính quy n a ph ng ti n hành các ho t ng sau ây:

a) L y ý ki n i di n c ng ng dân c và t ch c, cá nhân liên quan trên

a) Bàn bạc nh hình v nh ng n i dung liên quan n ph ng án khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c c a d án; t ng h p, tì p thu, gi i trình và g i kèm theo h s c a d án khi trình c quan nhà n c có th m quy n quy t nh vì c t ;

b) Công khai thông tin v nh ng n i dung liên quan n khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c c a d án và nh ng nh hình có th gây ra tr c khi tri n khai th c hi n;

c) Kinh phí th c hi n ho t ng quy nh t i kho n này do t ch c, cá nhân t d án chi tr .

2. Tr ng h p d án t có chuy n n c thì ngoài vì c th c hi n các quy nh t i kho n l i u này, t ch c, cá nhân t d án còn ph i l y ý ki n c a y ban nhân dân, t ch c l u v c sông v quy mô, ph ng án chuy n n c tr c khi l p d án t . Vì c l y ý ki n c quy nh nh sau:

a) y ban nhân dân xã, ph ng, th tr n (sau ây g i chung là y ban nhân dân c p xã), y ban nhân dân huy n, qu n, th xã, thành ph thu c t nh (sau ây g i chung là y ban nhân dân c p huy n) có liên quan i v i d án có chuy n n c trong ph m vi l u v c sông n i t nh;

b) y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c trung ng (sau ây g i chung là y ban nhân dân c p t nh) có liên quan và t ch c l u v c sông i v i d án có chuy n n c không thu c tr ng h p quy nh t i i m a kho n này.

3. Tr ng h p d án t xây d ng h , p trên sông thu c l u v c sông liên t nh mà không có chuy n n c thì ngoài vì c th c hi n các quy nh t i kho n l i u này, tr c khi l p d án t , t ch c, cá nhân t d án còn có trách nhi m sau ây:

a) L y ý ki n c a y ban nhân dân c p t nh có liên quan và t ch c l u v c sông v quy mô, ph ng án xu t xây d ng công trình trên dòng chính;

b) Thông báo tr c v i y ban nhân dân c p t nh có liên quan và t ch c l u v c sông v quy mô, ph ng án xu t xây d ng công trình trên dòng nhánh.

4. Chính ph quy nh c th vì c l y ý ki n và vì c công khai thông tin quy nh t i i u này.

i u 7. Danh m c l u v c sông, danh m c ngu n n c

1. Danh m c l u v c sông, danh m c ngu n n c là c n c th c hi n các n i dung qu n lý tài nguyên n c theo l u v c sông, ngu n n c.

2. Danh m c l u v c sông bao g m:

a) L u v c sông liên t nh;

b) L u v c sông n i t nh.

3. Danh m c ngu n n c bao g m:

a) Ngu n n c liên t nh;

b) Ngu n n c n i t nh;

c) Ngu n n c liên qu c gia.

4. B Tài nguyên và Môi tr ng t ch c l p danh m c l u v c sông liên t nh trình Th t ng Chính ph ban hành; l p, ban hành danh m c l u v c sông n i t nh, danh m c ngu n n c liên t nh, liên qu c gia.

5. y ban nhân dân c p t nh l p, ban hành danh m c ngu n n c n i t nh trên a bàn.

i u 8. L u tr , s d ng thông tin v tài nguyên n c

1. L u tr tài li u liên quan n tài nguyên n c là l u tr chuyên ngành và c th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v l u tr .

2. C quan th c hi n nhi m v qu n lý nhà n c v tài nguyên n c có trách nhi m cung c p thông tin v tài nguyên n c cho t ch c, cá nhân khi có yêu c u theo quy nh c a pháp lu t.

3. T ch c, cá nhân s d ng thông tin v tài nguyên n c ph i tr phí s d ng thông tin theo quy nh c a pháp lu t v phí, l phí.

i u 9. Các hành vi b nghiêm c m

1. ch t th i, rác th i, ho c làm rò r các ch t c h i vào ngu n n c và các hành vi khác gây ô nhi m, suy thoái, c n ki t ngu n n c.

2. X n c th i, a các ch t th i vào vùng b o h v sinh khu v c l y n c sinh ho t; x n c th i ch a qua x lý ho c x lý ch a t tiêu chu n, quy chu n k thu t vào ngu n n c.

3. X khí th i c h i tr c ti p vào ngu n n c; x n c th i vào lòng t thông qua các gi ng khoan, gi ng ào và các hình th c khác nh m a n c th i vào trong lòng t; gian l n trong vi c x n c th i.

4. t v t c n, ch ng ng i v t, xây d ng công trình ki n trúc, tr ng cây trái phép gây c n tr thoát l , l u thông n c các sông, su i, h , kênh, r ch.

5. Khai thác trái phép cát, s i trên sông, su i, kênh, r ch, h ch a; khai thác khoáng s n, khoan, ào, xây d ng nhà c a, v t ki n trúc, công trình và các ho t ng khác trong hành lang b o v ngu n n c gây s t, l b sông, su i, kênh, r ch, h ch a ho c gây nh h ng nghiêm tr ng, uy hi p n s n nh, an toàn c a sông, su i, kênh, r ch, h ch a.

6. Phá ho i công trình b o v , khai thác, s d ng, quan tr c, giám sát tài nguyên n c, công trình phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i do n c gây ra.

7. C n tr ho t ng i u tra c b n tài nguyên n c, quy n khai thác, s d ng tài nguyên n c h p pháp c a t ch c, cá nhân.

8. Th m dò, khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c và hành ngh khoan n c d i t trái phép.

9. Không tuân th quy trình v n hành h ch a, liên h ch a do c quan nhà n c có th m quy n ban hành.

10. Xây dựng hạ tầng, công trình khai thác nước trái quy hoạch tài nguyên nước.

CHƯƠNG II

I. UTRAC B N, CHI NL C, QUY HO CH TÀI NGUYÊN N C

M c 1

I. UTRAC B N TÀI NGUYÊN N C

i u 10. Trách nhiệm của Nhà nước trong i u tra c b n tài nguyên nước

1. i u tra c b n tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã có thẩm quyền phê duyệt.

Kinh phí cho i u tra c b n tài nguyên nước có bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì quy hoạch tổng thể i u tra c b n tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các quy hoạch tổng thể i u tra c b n tài nguyên nước đã phê duyệt, báo cáo quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức xây dựng kế hoạch i u tra c b n tài nguyên nước của mình.

i u 11. Quy hoạch tổng thể i u tra c b n tài nguyên nước

1. Việc lập quy hoạch tổng thể i u tra c b n tài nguyên nước phải bố trí các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước;

b) Làm cơ sở cho hoạt động i u tra c b n tài nguyên nước, phục vụ việc lập quy hoạch tài nguyên nước.

2. Các nội dung quy hoạch tổng thể i u tra c b n tài nguyên nước bao gồm:

a) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước;

b) Kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể i u tra c b n tài nguyên nước kiểm tra.

3. Quy hoạch tổng thể i u tra c b n tài nguyên nước có các nội dung chính sau đây:

a) Xác định các yêu cầu và thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên cơ sở;

b) Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện i u tra c b n hoặc kết quả thực

hiện quy hoạch tổng thể lưu trữ tài nguyên nước;

c) Xác định các hoạt động lưu trữ tài nguyên nước cần tiến hành và vị trí các lưu vực sông, các vùng, các nguồn nước cần thiết để lưu trữ tài nguyên nước trong kế hoạch;

d) Xác định ưu tiên các hoạt động lưu trữ tài nguyên nước xác định thời gian thực hiện;

đ) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện.

4. Kế hoạch tổng thể lưu trữ tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn 20 năm.

Điều 12. Hoạt động lưu trữ tài nguyên nước

1. Lưu trữ tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Lưu trữ, đánh giá tài nguyên nước;

b) Kiểm kê tài nguyên nước như 05 năm một lần;

c) Lưu trữ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xác định, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước;

d) Xây dựng và duy trì hệ thống quản lý, giám sát tài nguyên nước;

đ) Xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra;

e) Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước;

g) Xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia, báo cáo tài nguyên nước địa phương, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước các ngành, lĩnh vực.

2. Nội dung hoạt động lưu trữ, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 1 điều này bao gồm:

a) Lập bản đồ lưu vực sông, bản đồ lưu vực các sông, suối, hồ, đầm, phá và các vùng biển;

b) Lập bản đồ ảnh hưởng vì lợi ích cho các tầng lớp, các cấu trúc xã hội, phúc lợi xã hội;

c) Đánh giá số lượng và chất lượng các nguồn nước; tìm kiếm nguồn nước mới;

d) Lập bản đồ tài nguyên nước, bản đồ phân vùng chất lượng nguồn nước, các bản đồ chuyên về tài nguyên nước;

đ) Đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nước dưới đất, ô nhiễm nước biển; phân loại nguồn nước theo mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

e) Xác định hiện trạng tiếp nhận nước thải của nguồn nước và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

g) Xác định dòng chảy tự nhiên trong sông, ngăn khai thác ở vị trí các tầng chôn lấp, các khu vực đất trũng, khu vực công nhân hoặc nhân công khai thác nước;

h) đánh giá, cảnh báo, dự báo tác động của biến đổi khí hậu ở vị trí tài nguyên nước, diện tích bị mất thềm sông ven biển, chết lợng các nguồn nước và các tác hại do nước gây ra;

i) Xác định khả năng bổ sung nhân tố nước dưới đất.

Điều 13. Trách nhiệm của chủ nhà nước tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Trách nhiệm của chủ nhà nước tài nguyên nước các cấp;

b) Tổng hợp kết quả của chủ nhà nước tài nguyên nước các cấp, quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Lập, công bố báo cáo tài nguyên nước quốc gia định kỳ 05 năm một lần, báo cáo chuyên về tài nguyên nước hàng năm.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chủ nhà nước, lập báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của ngành, lĩnh vực và gọi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chủ nhà nước tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gọi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

4. Việc thực hiện chủ nhà nước về tài nguyên nước phải do nước có liên quan và tuân thủ theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Chính phủ quy định thể thức của chủ nhà nước tài nguyên nước.

Mục 2

CHÍNH LẬP, QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 14. Chính sách tài nguyên nước

1. Việc lập chính sách tài nguyên nước phải dựa trên các nguyên tắc và căn cứ sau đây:

a) Phù hợp với chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng;

b) Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất, phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống có hại do tác hại do nước gây ra; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước;

c) Nhu cầu sử dụng, khả năng đáp ứng của nguồn nước và khả năng hợp tác quốc tế; ưu tiên quốc gia mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Kết quả của chủ nhà nước, dự báo tài nguyên nước, dự báo tác động của

biên giới khí hậu và vị trí các nguồn nước.

2. Chức năng tài nguyên nước có các nội dung chính sau đây:

a) Quản lý, nguyên tắc chung, tầm nhìn, mục tiêu và bố trí, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Nhiệm vụ, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể và bố trí, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, các vấn đề, dự án ưu tiên thực hiện trong từng giai đoạn trong kế hoạch chiến lược.

3. Chức năng tài nguyên nước xây dựng cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 20 năm theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 15. Quy hoạch tài nguyên nước

1. Quy hoạch tài nguyên nước gồm có:

a) Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước;

b) Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

c) Quy hoạch tài nguyên nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Nội dung của quy hoạch là nhiệm vụ, nội dung đầu tư.

3. Kỳ quy hoạch tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn 20 năm.

Điều 16. Nguyên tắc lập quy hoạch tài nguyên nước

1. Việc lập quy hoạch tài nguyên nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước;

b) Gắn kết với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành liên quan khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các yếu tố và bố trí môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác phát triển bền vững;

c) Bảo đảm tính toàn diện giữa nhiệm vụ và nội dung đầu tư, giữa khai thác, sử dụng tài nguyên nước và bố trí tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước và phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, giữa thượng lưu và hạ lưu;

d) Bảo đảm công khai, có sự tham gia của các ngành và các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch;

e) Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước; quy hoạch tài

nguyên nhân của tình hình, thành phần trữ lượng trung bình phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước chung của các nước và quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, khu vực liên tỉnh.

2. Quy hoạch thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông thủy vận tải và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước do bộ, ngành, địa phương (sau đây gọi chung là quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước) phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 17. Các nội dung quy hoạch tài nguyên nước

1. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của các nước, quy hoạch vùng, địa phương.

2. Chiến lược tài nguyên nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương và bảo vệ môi trường.

3. Các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và điều kiện thực trạng lưu vực sông, từng vùng, từng ngành thực trạng của nguồn nước và đặc điểm tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.

4. Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước.

5. Nhiệm vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quan có thẩm quyền ban hành.

6. Quy định của pháp luật quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

7. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 18. Nội dung của quy hoạch tài nguyên nước chung của các nước

1. Đánh giá tác động quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường, hiện trạng tài nguyên nước, hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kiểm tra.

3. Nhận xét xu hướng biến động tài nguyên nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước cho sinh sống dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội.

4. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

5. Xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông, xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước quy mô lớn.

6. Xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch về các lưu vực sông, khu vực nước.

7. Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện.

Điều 19. Nội dung của quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên

t nh, ngu n n c liên t nh và quy ho ch tài nguyên n c c a t nh, thành ph tr c thu c trung ng

Quy ho ch tài nguyên n c bao g m m t ho c các n i dung sau ây:

1. Phân b ngu n n c:

a) ánh giá s l ng, ch t l ng c a ngu n n c, hi n tr ng khai thác, s d ng tài nguyên n c; d báo xu th bi n ng dòng ch y, m c n c c a các t ng ch a n c, nhu c u s d ng n c;

b) Phân vùng ch c n ng c a ngu n n c;

c) Xác nh t l phân b tài nguyên n c cho các i t ng khai thác, s d ng n c, th t u tiên và t l phân b trong tr ng h p h n hán, thi u n c; xác nh ngu n n c d phòng c p n c sinh ho t trong tr ng h p x y ra s c ô nhi m ngu n n c;

d) Xác nh h th ng giám sát tài nguyên n c, giám sát khai thác, s d ng n c;

) Xác nh nhu c u chuy n n c gi a các ti u l u v c trong l u v c sông, nhu c u chuy n n c v i l u v c sông khác;

e) Xác nh các công trình i u ti t, khai thác, s d ng, phát tri n tài nguyên n c;

g) Gi i pháp, kinh phí, k ho ch và t i n th c hi n;

2. B o v tài nguyên n c:

a) Xác nh yêu c u b o v tài nguyên n c i v i các ho t ng khai thác, s d ng n c và các h sinh thái th y sinh;

b) Xác nh các khu v c b ô nhi m, suy thoái, c n ki t; ánh giá di n bi n ch t l ng n c, phân vùng ch t l ng n c;

c) Xác nh các công trình, bi n pháp phi công trình b o v ngu n n c, ph c h i ngu n n c b ô nhi m ho c b suy thoái, c n ki t b o m ch c n ng c a ngu n n c;

d) Xác nh h th ng giám sát ch t l ng n c, giám sát x n c th i vào ngu n n c;

) Gi i pháp, kinh phí, k ho ch và t i n th c hi n;

3. Phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i do n c gây ra:

a) Xác nh khu v c b sông b s t, l ho c có nguy c b s t, l , khu v c b s t, lún t ho c có nguy c b s t, lún t, xâm nh p m n do th m dò, khai thác n c d i t; ánh giá tình hình, di n bi n, xác nh nguyên nhân và phân vùng tác h i do n c gây ra;

b) ánh giá t ng quát hi u qu , tác ng c a công trình, bi n pháp phi công trình phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i ã xác nh t i i m a kho n này;

c) Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nọc gây ra, giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động cảnh báo, dự báo tác hại do nọc gây ra;

d) Xác định công trình, biện pháp phi công trình giảm thiểu tác hại do nọc gây ra;

) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

4. Trong trường hợp cần thiết, nội dung quy hoạch còn có xu hướng vì cộng đồng, lợi ích của xã hội, quy trình vận hành của công trình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nọc gây ra thực hiện các nội dung quy định tại Điều này.

Điều 20. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước

1. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng tài nguyên nước, tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nọc gây ra;

b) Xác định số lượng cần khai thác và sử dụng nước, nhu cầu sử dụng nước, tiêu chuẩn, các vấn đề cần giải quyết trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nọc gây ra;

c) Xác định vị trí, phạm vi, nội dung quy hoạch nhằm bảo đảm khai thác và sử dụng nước, giải quyết các vấn đề xác định tại mục b khoản này;

d) Xác định giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch.

2. Cơ quan chủ trì lập quy hoạch tài nguyên nước có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 21. Lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước

1. Trách nhiệm lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan chủ trì lập quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan chủ trì, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, khu vực liên tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quy hoạch tài nguyên nước phải có ý kiến bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức lưu vực sông, tổ chức có liên quan

trình c khi trình c p có th m quy n phê duy t.

3. C quan nhà n c có th m quy n t ch c l p quy ho ch tài nguyên n c có quy n thuê n v t v n l p quy ho ch tài nguyên n c.

4. Kinh phí l p, phê duy t quy ho ch tài nguyên n c do ngân sách nhà n c b o m.

5. B Tài nguyên và Môi tr ng quy nh nh m c, n giá, quy chu n k thu t và h s quy ho ch tài nguyên n c.

i u 22. i u ch nh quy ho ch tài nguyên n c

1. Quy ho ch tài nguyên n c c i u ch nh trong các tr ng h p sau ây:

a) Có s i u ch nh v chi n l c, quy ho ch, k ho ch phát tri n kinh t - xã h i, qu c phòng, an ninh, quy ho ch vùng, chi n l c tài nguyên n c làm thay i m c tiêu c a quy ho ch ã c phê duy t;

b) Quy ho ch tài nguyên n c ã c phê duy t không b o m nguyên t c quy nh t i i m kho n l i u l c a Lu t này;

c) Các đ án công trình tr ng i m qu c gia m i c hình thành làm nh h ng l n n tài nguyên n c;

d) Có s bi n ng v i u ki n t nhiên tác ng l n n tài nguyên n c;

) Có s i u ch nh a gi i hành chính c p t nh.

2. N i dung i u ch nh quy ho ch tài nguyên n c ph i đ a trên k t qu phân tích, ánh giá tình hình th c hi n quy ho ch tài nguyên n c ã c phê duy t, nh ng y u t nh h ng n v i c i u ch nh quy ho ch, b o m tính k th a và ch i u ch nh nh ng n i dung thay i.

3. C quan nhà n c có th m quy n phê duy t quy ho ch tài nguyên n c quy t nh v i c i u ch nh quy ho ch tài nguyên n c ã phê duy t.

4. Vi c l p, l y ý ki n, th m nh i v i v i c i u ch nh quy ho ch tài nguyên n c c th c hi n nh vi c l p quy ho ch tài nguyên n c.

i u 23. i u ki n c a n v t v n l p quy ho ch tài nguyên n c

1. n v t v n l p quy ho ch tài nguyên n c ph i có t cách pháp nhân, i u ki n v s l ng, n ng l c chuyên môn c a cá nhân tham gia l p quy ho ch tài nguyên n c, n ng l c qu n lý và các i u ki n k thu t phù h p v i công vi c m nh n.

2. B Tài nguyên và Môi tr ng quy nh c th v i u ki n n ng l c c a n v t v n l p quy ho ch tài nguyên n c.

i u 24. Công b , t ch c th c hi n quy ho ch tài nguyên n c

1. Quy ho ch tài nguyên n c ph i c công b trong th i h n 30 ngày, k t ngày c phê duy t. Th m quy n công b quy ho ch tài nguyên n c c quy nh nh sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố quy hoạch tài nguyên nước chung của các tỉnh, quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Các quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Lập, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình. Đối với các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ lập thì phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch có khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Check, tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước đối với phần nội dung công việc thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Tổ chức lưu vực sông có trách nhiệm xuất, kinh doanh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp bảo vệ thực hiện quy hoạch tài nguyên nước; kinh doanh giấy quy tắc vận chuyển phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

4. Các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có tổ chức kiểm tra thực hiện quy định giám sát, xuất các biện pháp thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

CHƯƠNG III BỘ V TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 25. Trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước.

2. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nghiêm cấm xuyên bảo vệ nguồn nước do mình khai thác, sử dụng, nghiêm cấm có quy định giám sát nghiêm hành vi, hành tung gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước của tổ chức, cá nhân khác.

4. Người phát hiện hành vi, hành tung gây tổn hại hoặc đe dọa an toàn nguồn nước có trách nhiệm ngay lập tức và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất kịp thời xử lý. Trường hợp chính quyền địa phương nhận được thông báo không xử lý thì phải báo cáo ngay cho chính quyền địa phương cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

i u 26. Phòng, ch ng ô nhi m, suy thoái, c n ki t ngu n n c

1. Ho t ng khai thác, s d ng tài nguyên n c ph i tuân th quy ho ch tài nguyên n c ã c c p có th m quy n phê duy t; n u làm suy gi m ch c n ng c a ngu n n c, gây s t, lún t, ô nhi m, nhi m m n ngu n n c ph i có trách nhi m kh c ph c h u qu , n u gây thi t h i thì ph i b i th ng theo quy nh c a pháp lu t.

2. Không xây d ng m i các b nh vi n, c s y t i u tr b nh truy n nhi m, ngh a trang, bãi chôn l p ch t th i, c s s n xu t hóa ch t c h i, c s s n xu t, ch bi n có n c th i nguy h i trong hành lang b o v ngu n n c.

i v i c s ang ho t ng thì ph i có bi n pháp x lý, ki m soát, giám sát ch t ch ch t l ng n c th i, ch t th i tr c khi th i ra t, ngu n n c; c s ang ho t ng gây ô nhi m ngu n n c ph i có gi i pháp kh c ph c trong th i h n do c quan th c hi n nhi m v qu n lý nhà n c v tài nguyên n c có th m quy n quy nh; tr ng h p không kh c ph c c thì b ình ch ho t ng ho c di d i theo quy nh c a pháp lu t.

3. Vi c xây d ng các khu kinh t , khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, c m công nghi p, khu ô th , khu dân c t p trung, khu du l ch, vui ch i, gi i trí t p trung, tuy n giao thông ng th y, ng b , công trình ng m, công trình c p, thoát n c, công trình khai thác khoáng s n, nhà máy i n, khu ch a n c th i và c s s n xu t, kinh doanh, d ch v , các công trình khác có nguy c gây ô nhi m, suy thoái, c n ki t ngu n n c ph i có ph ng án phòng, ch ng ô nhi m, suy thoái, c n ki t ngu n n c.

4. T ch c, cá nhân khai thác m ho c xây d ng công trình, n u ti n hành ho t ng b m hút n c, tháo khô d n n h th p m c n c d i t gây c n ki t ngu n n c thì ph i d ng ngay vi c b m hút n c và th c hi n các bi n pháp h n ch , kh c ph c theo ch o c a c quan th c hi n nhi m v qu n lý nhà n c v tài nguyên n c có th m quy n; n u gây thi t h i thì ph i b i th ng theo quy nh c a pháp lu t.

5. Ao, h ch a n c th i, khu ch a n c th i ph i c ch ng th m, ch ng tràn b o m không gây ô nhi m ngu n n c.

i u 27. ng phó, kh c ph c s c ô nhi m ngu n n c và ph c h i ngu n n c b ô nhi m, c n ki t

1. Vi c ng phó, kh c ph c s c ô nhi m ngu n n c c th c hi n nh sau:

a) C s s n xu t, kinh doanh, d ch v có nguy c gây ra s c ô nhi m ngu n n c có trách nhi m xây d ng ph ng án, trang b các ph ng ti n, thi t b c n thi t và th c hi n các bi n pháp k p th i ng phó, kh c ph c s c ô nhi m ngu n n c do mình gây ra;

b) Trong tr ng h p x y ra s c ô nhi m ngu n n c, c quan nhà n c có th m quy n a ph ng có trách nhi m xác nh rõ nguyên nhân, t ch c, cá nhân gây ra s c ; ph i h p gi m thi u tác h i do s c gây ra; giám sát, ánh

giám sát suy giảm chất lượng nước, thì thời điểm xảy ra yêu cầu ít nhất gây ra sự bất ổn định môi trường;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực tiếp thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn phát thải, đặc biệt là các nguồn phát thải công nghiệp, có liên quan trong quá trình phát triển, xử lý nước và bảo vệ môi trường Tài nguyên và Môi trường;

d) Tổ chức, cá nhân gây ra sự ô nhiễm môi trường nước, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn có trách nhiệm khắc phục hậu quả ô nhiễm, suy thoái môi trường nước từ mức độ, tính chất, phạm vi ảnh hưởng lâu dài và bất ổn định môi trường do mình gây ra.

2. Ông, bà, cha mẹ, người giám hộ của trẻ em có trách nhiệm liên quan gia đình như sau:

a) Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền có trách nhiệm theo dõi, phát hiện sự ô nhiễm trên địa bàn; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chỉ đạo thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn phát thải và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực tiếp thuộc trung ương và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ, ngành, cơ quan chức năng và các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan tại địa phương xử lý sự ô nhiễm môi trường nước liên quan từ thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn và khắc phục hậu quả phù hợp với pháp luật và các tiêu chuẩn liên quan.

3. Việc ông, bà, cha mẹ, người giám hộ của trẻ em trong trường hợp khẩn cấp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4. Phối hợp các nguồn nước ô nhiễm, cần kiểm tra thực hiện như sau:

a) Các nguồn nước phải phân loại theo mức độ, phạm vi ô nhiễm, cần kiểm tra và lập kế hoạch ưu tiên có kế hoạch xử lý;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp với các cơ quan liên quan, liên quan gia đình; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp với các cơ quan liên quan.

5. Kinh phí khắc phục sự ô nhiễm môi trường nước trong trường hợp không xác định tổ chức, cá nhân gây ra sự ô nhiễm và kinh phí phối hợp các nguồn nước ô nhiễm, cần kiểm tra theo kế hoạch quy định tại điểm b khoản 4 điều này do ngân sách nhà nước bố trí.

Điều 28. Quản lý, giám sát tài nguyên nước

1. Trách nhiệm quản lý, giám sát tài nguyên nước quy định như sau:

a) Ban Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản trị, giám sát và sử dụng, chuyển nhượng quyền, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xin cấp giấy vào quyền nước và các quyền nước liên quan, liên quan gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản trị, giám sát và sử dụng, chuyển nhượng quyền, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xin cấp giấy vào quyền nước và các quyền nước liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xin cấp giấy vào quyền nước có trách nhiệm quản trị, giám sát việc khai thác, sử dụng nước và xin cấp giấy cam kết theo quy định.

2. Ban Tài nguyên và Môi trường quy định các thủ tục quản trị, giám sát tài nguyên nước.

Điều 29. Bảo vệ và phát triển ngu n sinh th y

1. Nhà nước có kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, thực hiện các chương trình phát triển xanh đất đai, núi rừng, mở rộng phạm vi trồng rừng, trồng cây xanh, trồng rừng phòng hộ, bảo vệ và phát triển ngu n sinh th y.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác rừng có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khai thác, bảo vệ rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy thoái rừng đầu nguồn.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng, các dự án khai thác, chuyển đổi khoáng sản và các hoạt động khác có sử dụng hoặc ảnh hưởng đến diện tích rừng phải trồng bù diện tích rừng đã bị mất do việc xây dựng công trình hoặc đóng góp kinh phí trồng rừng theo quy định trong trường hợp pháp luật không bố trí quỹ đất trồng rừng mới.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hạ tầng phải đóng góp kinh phí cho hoạt động bảo vệ rừng thu về lợi ích xã hội và tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn.

5. Chính phủ quy định các thủ tục trồng bù diện tích rừng, đóng góp kinh phí và việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn các lợi ích xã hội.

Điều 30. Bảo vệ môi trường thông qua dòng chảy

Việc khai thác khoáng sản, xây dựng công trình, bến tàu hoặc công trình khác trên sông, suối, kênh, rạch; trồng rừng hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, rạch, trồng cây trên sông không được cản trở dòng chảy và phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Hành lang bảo vệ ngu n nước

1. Quyền hành lang bảo vệ bao gồm:

a) Hành lang thủy văn, thủy lợi và các hạ tầng khác;

b) Hành lang thiên nhiên, nhân tạo các ô nhiễm, khu dân cư tập trung; hồ, ao lân cận có

ch c n ng i u hòa các khu v c khác; m, phá t nhiên;

c) Sông, su i, kênh, r ch là ngu n c p n c, tr c tiêu n c ho c có t m quan tr ng i v i các ho t ng phát tri n kinh t - xã h i và b o v môi tr ng;

d) Các ngu n n c liên quan n ho t ng tôn giáo, tín ng ng, có giá tr cao v a d ng sinh h c, b o t n v n hóa và b o v , phát tri n h sinh thái t nhiên.

2. T ch c qu n lý, v n hành h ch a quy nh t i i m a kho n 1 i u này có trách nhi m c m m c ch gi i hành lang b o v ngu n n c theo quy nh và bàn giao m c gi i cho y ban nhân dân c p xã n i có h ch a qu n lý, b o v .

3. y ban nhân dân c p t nh có trách nhi m l p, qu n lý hành lang b o v ngu n n c quy nh t i các i m b, c và d kho n 1 i u này.

4. Chính ph quy nh c th vi c l p, qu n lý hành lang b o v ngu n n c.

i u 32. B o v ch t l ng ngu n n c sinh ho t

1. T ch c, cá nhân không c x n c th i, a các ch t th i vào vùng b o h v sinh khu v c l y n c sinh ho t.

2. T ch c, cá nhân khai thác n c c p n c cho sinh ho t ph i th c hi n các bi n pháp sau ây:

a) Th ng xuyên quan tr c, theo dõi ch t l ng ngu n n c sinh ho t và b o m ch t l ng i v i ngu n n c do mình khai thác;

b) Có ph ng án khai thác ngu n n c khác thay th trong tr ng h p x y ra s c ô nhi m ngu n n c sinh ho t ang khai thác.

3. Ng i phát hi n hành vi gây h y ho i, ô nhi m ngu n n c sinh ho t có trách nhi m ng n ch n và k p th i báo ngay cho c quan nhà n c có th m quy n x lý.

4. y ban nhân dân c p t nh có trách nhi m sau ây:

a) Xác nh và công b vùng b o h v sinh khu v c l y n c sinh ho t trong ph m vi a ph ng theo quy nh c a B Tài nguyên và Môi tr ng;

b) T ch c công b thông tin ch t l ng ngu n n c sinh ho t, c nh báo hi n t ng b t th ng v ch t l ng c a ngu n n c sinh ho t i v i các ngu n n c trên a bàn.

5. y ban nhân dân c p huy n, c p xã có trách nhi m th c hi n các bi n pháp b o v ch t l ng ngu n n c sinh ho t t i a ph ng.

i u 33. B o v ch t l ng ngu n n c trong s n xu t nông nghi p, nuôi tr ng th y s n, s n xu t công nghi p, khai thác khoáng s n và các ho t ng khác

1. Vi c s d ng thu c b o v th c v t, thu c thú y và các lo i hóa ch t

khác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Các sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai khoáng và các hoạt động sản xuất khác không được xả nước thải qua xử lý hoặc xả chất thải chưa qua xử lý hoặc chưa qua xử lý đúng quy định pháp luật, không rò rỉ, thất thoát dẫn đến gây ô nhiễm môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích giao thông vận tải, thủy lợi, tưới tiêu, du lịch, y tế, an ninh, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác không được gây ô nhiễm môi trường.

Điều 34. Phòng, chống ô nhiễm nước biển

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển phải có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển.

Trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm nước biển phải kịp thời xử lý, khắc phục sự cố và phải thông báo ngay tức khắc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thải các hoạt động vùng ven biển, hải đảo và các hoạt động trên biển phải được kiểm soát, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải vào biển.

Điều 35. Bảo vệ nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí; xử lý nền móng công trình, tháo khô mương và các hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bế giếng.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và an toàn, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

3. Trong vùng nước dưới đất bị khai thác quá mức hoặc bị suy thoái nghiêm trọng, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước phải khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác và có các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt bảo vệ nguồn nước dưới đất.

Điều 36. Hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc khoan thăm dò, khảo sát, thăm dò và khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân được phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 37. Xả nước thải vào nguồn nước

1. Quy hoạch đô thị, khu đô thị, khu dân cư tập trung nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công

ngành sản xuất, làng nghề phi có hình thức thu gom, xử lý nước thải phù hợp với quy mô sản xuất, kinh doanh phi có hình thức thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hình thức xử lý nước thải; hình thức tiêu, thoát, dẫn nước thải vào hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh phi có hình thức sản xuất xây dựng hình thức thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hình thức xử lý nước thải; hình thức tiêu, thoát, dẫn nước thải vào hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất nước thải vào nguồn nước phi có các quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật này cấp giấy phép, trình hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Việc cấp giấy phép sản xuất nước thải vào nguồn nước phi có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải, chất lượng nước mưa, nước thải, kinh doanh phi có hình thức thu gom tách riêng nước mưa, nước thải.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất nước thải vào quy mô nhỏ và không chuyên môn hóa chất thải, chất phóng xạ không phải xin cấp giấy phép sản xuất nước thải vào nguồn nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp giấy phép sản xuất nước thải vào nguồn nước.

Điều 38. Quy định và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cấp giấy phép sản xuất nước thải vào nguồn nước

1. Tổ chức, cá nhân cấp giấy phép sản xuất nước thải vào nguồn nước có các quy định sau đây:

- a) cấp sản xuất nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật;
- b) cấp Nhà nước bố trí quy hoạch, lợi ích hợp pháp;
- c) cấp Nhà nước bố trí ngành thi đấu trong trình hồ sơ cấp giấy phép bắt buộc phải có thể hiện vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;
- d) cấp quy định yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quy hoạch, lợi ích hợp pháp của mình trong việc sản xuất nước thải vào nguồn nước bố trí ngành thi đấu theo quy định của pháp luật;
- e) ngành quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép gia hạn, thay đổi thể hiện, nội dung giấy phép theo quy định;

g) Trách nhiệm quản lý, cho thuê, thanh toán, bồi đắp, bảo lãnh bằng tài sản vào công trình sản xuất nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật;

h) Khi cần thiết, khi cần các hành vi vi phạm quy định, lợi ích hợp pháp của mình trong việc sản xuất nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân cấp giấy phép sản xuất nước thải vào nguồn nước có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên nước và thực hiện đúng nội dung của giấy phép;
- b) Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- c) Bảo đảm xấp xỉ các chỉ tiêu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước;
- d) Không cản trở hoặc gây thiệt hại vì các xả nước thải vào nguồn nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;
- đ) Cung cấp và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi có quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;
- e) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải của mình gây ra theo quy định;
- g) Thực hiện việc quản trị, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải và chất thông tin, báo cáo về hoạt động xả nước thải theo quy định;
- h) Bị xử lý thi hành cho các tổ chức, cá nhân bị xử lý do hành vi xả nước thải trái phép của mình gây ra;
- i) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

SỬ DỤNG NƯỚC TIÊU KIỂM, HIỂM QU

Điều 39. Biện pháp sử dụng nước tiêu kiểm, hiểm qu

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước phải thực hiện các biện pháp sau đây sử dụng nước tiêu kiểm, hiểm qu:

- a) Ứng dụng công nghệ, hợp lý;
- b) Có kế hoạch thay thế, loại bỏ dần phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước;
- c) Cải tiến, hợp lý hóa quy trình sử dụng nước; áp dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị tiên tiến trong khai thác, sử dụng nước; tăng cường sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; tích trữ nước mưa sử dụng;
- d) Bố trí các cây trồng, mùa vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; cải tiến, hợp lý hóa và áp dụng các biện pháp, công nghệ, kỹ thuật canh tác, xây dựng, duy tu, vận hành các công trình dân dụng, giữ gìn chất lượng nước trong sản xuất nông nghiệp.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng mô hình sử dụng nước tiêu kiểm, hiểm qu; phê duyệt, tuyên truyền mô hình, công nghệ, thiết bị tiêu kiểm nước.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có

trách nhi m sau ây:

a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm công nghệ, khuyến khích sản phẩm công nghệ tiên tiến, hiệu quả;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch và chương trình, hướng dẫn nghiên cứu áp dụng công nghệ sản phẩm công nghệ thông tin, hi vọng như một loại hình công nghệ mới, tiêu chuẩn hiện nay;

c) Ch ̀ tr ̀, ph ̀ i h ̀ p v ̀ i B ̀ Tài nguy ̀n và M ̀i tr ̀ ng x ̀y d ̀ ng và ban h ̀nh nh ̀ m c ̀ ti ̀u th ̀ n ̀ c trong các ho ̀ t ̀ ng thu ̀ c ph ̀ m vi qu ̀n lý c ̀a m ̀nh; thanh tra, ki ̀ m tra vi ̀ c tu ̀n th ̀ các quy ̀ nh c ̀a pháp lu ̀ t trong khai thác, s ̀ d ̀ ng n ̀ c, nh ̀ m c ̀ ti ̀u th ̀ n ̀ c.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm áp dụng và bố trí các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương.

ĐỀ 40. Hình thức thoát nạn trong các hình thức cướp bóc

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hệ thống công nghệ phần mềm phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống công nghệ phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp phần mềm, an toàn, liên tục và giảm thiểu rủi ro thất thoát, lãng phí nguồn lực.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải áp dụng các biện pháp phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường vận hành hệ thống và phải thực hiện các tiêu chuẩn áp dụng yêu cầu cung cấp năng lượng, hiệu quả và giảm thiểu thiệt hại, lãng phí nước.

i u 41. u ãi i v i ho t ngs d ng n c ti t ki m, hi u qu

1. Tổ chức, cá nhân xuất sả d ng n c tu n hoàn, tái sả d ng n c, thu gom, sả d ng n c m a, sả d ng n c c kh mu i t n c l , n c m n, u t thi t b , công ngh i t t k i m n c, c vay v n u ãi và m i n, gi m thu theo quy nh c a pháp lu t.

2. Chính phủ quy định mức ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân đối với người nộp thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

ĐỀ 42. Phát triển khoa học, công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin, hi vọng

1. Nhà n c khuyến khích, t o i u ki n thu n l i cho t ch c, cá nhân nghiên c u khoa h c, ng d ng, phát tri n công ngh x lý n c th i, c i t o, ph c h i ngu n n c b ô nhi m, suy thoái, c n ki t, tái s d ng n c và công ngh khác nh m s d ng n c ti t ki m, hi u qu .

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí và xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sản xuất nông sản tỉn phẩm, hữu ích và xã lý, c i t o, khôi ph c ngu n n c b ô nhi m, suy thoái, c n k i t.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm
sáng tạo ra các sản phẩm mới và cải tiến kỹ thuật, công nghệ tiên tiến:

a) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm sản xuất hoàn thiện, tái sản xuất nâng cao hiệu quả sản xuất trong các ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp;

b) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý nước thải, chất ô nhiễm, suy thoái, ô nhiễm;

c) Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong việc vận hành hiệu quả hệ thống, khai thác và sản xuất hợp lý nguồn nước;

d) Ứng dụng giải pháp công nghệ để tối ưu các phương tiện, thiết bị sản xuất tiết kiệm; cải tiến, cải thiện, nâng cấp thiết bị sản xuất;

đ) Ứng dụng giải pháp sản xuất tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình thi công, thi công công trình xây dựng.

Mục 2

KHAI THÁC, SẢN DUNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 43. Quy định, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sản xuất tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sản xuất tài nguyên nước có các quy định sau đây:

a) Khai thác, sản xuất tài nguyên nước cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và mục đích khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Hạn chế việc khai thác, sản xuất tài nguyên nước;

c) Các Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình khai thác, sản xuất tài nguyên nước;

d) Sản xuất, thông tin về tài nguyên nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Các đơn vị chuyên qua tài sản thu được quy định, sản xuất của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

e) Khi cần, khi cần các hành vi vi phạm quy định khai thác, sản xuất tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sản xuất tài nguyên nước có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

b) Sản xuất nước uống mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả;

c) Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sản xuất tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sản xuất;

) Th c hi n ngh a v v tài chính; b i th ng thi t h i do mình gây ra trong khai thác, s d ng tài nguyên n c theo quy nh c a pháp lu t;

e) Cung c p thông tin, s li u liên quan n vi c khai thác, s d ng tài nguyên n c theo yêu c u c a c quan nhà n c có th m quy n; t o i u ki n thu n l i cho các ho t ng nghiên c u khoa h c c Nhà n c cho phép;

g) Khi b sung, thay i m c ích, quy mô khai thác, s d ng thì ph i c phép c a c quan nhà n c có th m quy n, tr tr ng h p không ph i xin c p gi y phép, không ph i ng ký theo quy nh t i i u 44 c a Lu t này;

h) Ngh a v khác theo quy nh c a pháp lu t.

3. T ch c, cá nhân khai thác, s d ng tài nguyên n c c c p gi y phép khai thác, s d ng tài nguyên n c thì ngoài vi c th c hi n các quy n và ngh a v quy nh t i i u này, còn ph i th c hi n úng các n i dung trong gi y phép.

4. T ch c, cá nhân khai thác tài nguyên n c thu c tr ng h p ph i n p ti n c p quy n khai thác tài nguyên n c theo quy nh t i kho n 1 i u 65 c a Lu t này còn c chuy n nh ng quy n khai thác tài nguyên n c theo quy nh c a Chính ph .

i u 44. Ng ký, c p phép khai thác, s d ng tài nguyên n c

1. Các tr ng h p khai thác, s d ng tài nguyên n c không ph i ng ký, không ph i xin phép:

a) Khai thác, s d ng n c cho sinh ho t c a h gia ình;

b) Khai thác, s d ng n c v i quy mô nh cho s n xu t, kinh doanh, d ch v ;

c) Khai thác, s d ng n c bi n s n xu t mu i;

d) Khai thác, s d ng n c ph c v các ho t ng v n hóa, tôn giáo, nghiên c u khoa h c;

) Khai thác, s d ng n c cho phòng cháy, ch a cháy, ng phó, kh c ph c s c ô nhi m, d ch b nh và các tr ng h p kh n c p khác theo quy nh c a pháp lu t v tình tr ng kh n c p.

2. Tr ng h p khai thác n c d i t quy nh t i các i m a, b và d kho n 1 i u này các vùng mà m c n c ã b suy gi m quá m c thì ph i ng ký.

3. T ch c, cá nhân khai thác, s d ng tài nguyên n c không thu c các tr ng h p quy nh t i kho n 1 và kho n 2 i u này ph i c c quan nhà n c có th m quy n quy nh t i i u 73 c a Lu t này c p gi y phép tr c khi quy t nh vi c u t .

4. Chính ph quy nh c th vi c ng ký, c p gi y phép khai thác, s d ng tài nguyên n c.

i u 45. Khai thác, s d ng tài nguyên n c cho sinh ho t

1. Nhà n c u tiên khai thác, s d ng tài nguyên n c cho sinh ho t b ng

các biện pháp sau đây:

a) Ưu tiên, hỗ trợ các dự án cấp nước sinh hoạt, nước sạch, ưu tiên ở vùng nông bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng có ngu dân tộc bản địa thiểu số, suy thoái nghiêm trọng, vùng có khu vực kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Có chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư vào việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác ngu dân tộc bản địa thiểu số phục vụ cho sinh hoạt.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, dự án cấp nước sinh hoạt, nước sạch; thực hiện biện pháp khuyến khích bảo vệ ngu dân tộc bản địa thiểu số trong trường hợp khẩn cấp, thi urgent cho các cơ quan địa phương nghiêm trọng gây ra thi urgent.

3. Tổ chức, cá nhân cấp nước sinh hoạt có trách nhiệm tham gia đóng góp công sức, tài chính cho việc bảo vệ ngu dân tộc bản địa thiểu số, khai thác, xử lý nước phục vụ cho sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước sản xuất nông nghiệp

1. Nhà nước ưu tiên, hỗ trợ cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước sản xuất nông nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước sản xuất nông nghiệp phải có biện pháp tiết kiệm nước, phòng, chống chua, mặn, xói mòn đất và bảo vệ môi trường không gây ô nhiễm ngu dân tộc bản địa thiểu số.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thác, sử dụng nước bảo vệ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng ngu dân tộc bản địa thiểu số cho sản xuất nông nghiệp phải tuân theo quy trình vận hành.

Điều 47. Khai thác, sử dụng ngu dân tộc bản địa thiểu số cho thủy điện

1. Việc khai thác, sử dụng ngu dân tộc bản địa thiểu số cho thủy điện phải bảo đảm đúng trình tự, thẩm định, trình duyệt khai thác, sử dụng nước và quy mô nhà.

2. Việc xây dựng các công trình thủy điện phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, tuân thủ quy định tại Điều 53 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng ngu dân tộc bản địa thiểu số cho thủy điện phải tuân theo quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đúng trình tự, thẩm định ngu dân tộc bản địa thiểu số; có trách nhiệm hỗ trợ người dân nơi có hồ chứa.

Điều 48. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản

1. Nhà nước khuyến khích ưu tiên khai thác, sử dụng nước biển sản xuất

mu i. T ch c, cá nhân s d ng n c bi n s n xu t mu i không c gây xâm nh p m n, nh h ng x u n s n xu t nông nghi p và môi tr ng.

2. T ch c, cá nhân ch c s d ng n c ã b o m tiêu chu n, quy chu n k thu t v ch t l ng n c cho nuôi tr ng th y s n. Vì c khai thác, s d ng tài nguyên n c cho nuôi tr ng th y s n ph i phù h p v i quy ho ch tài nguyên n c, không c làm ô nhi m, suy thoái, c n ki t ngu n n c, c n tr dòng ch y, h h i công trình trên sông, gây tr ng i cho giao thông th y và không c gây nhi m m n ngu n n c.

i u 49. Khai thác, s d ng tài nguyên n c cho s n xu t công nghi p, khai thác, ch bi n khoáng s n

1. T ch c, cá nhân khai thác, s d ng tài nguyên n c cho s n xu t công nghi p ph i t i t ki m n c, không gây ô nhi m ngu n n c.

2. T ch c, cá nhân khai thác, s d ng tài nguyên n c cho khai thác, ch bi n khoáng s n ph i có bi n pháp thu gom, x lý n c ã qua s d ng t tiêu chu n, quy chu n k thu t v ch t l ng n c th i tr c khi x vào ngu n n c.

i u 50. Khai thác, s d ng ngu n n c cho giao thông th y

1. Nhà n c khuy n khích khai thác, s d ng ngu n n c phát tri n giao thông th y.

2. Ho t ng giao thông th y không c gây ô nhi m ngu n n c, c n tr dòng ch y, gây h h i lòng, b , bãi sông, su i, kênh, r ch và các công trình trên sông; n u gây thi t h i thì ph i b i th ng theo quy nh c a pháp lu t.

3. Vì c xây d ng công trình, quy ho ch tuy n giao thông th y ph i phù h p v i quy ho ch tài nguyên n c và quy ho ch phát tri n các vùng ven bi n.

4. Vì c xây d ng và qu n lý các công trình khác liên quan n ngu n n c ph i b o m an toàn và ho t ng bình th ng cho các ph ng ti n giao thông th y và không c gây ô nhi m ngu n n c.

i u 51. Khai thác, s d ng tài nguyên n c cho các m c ích khác

T ch c, cá nhân khai thác, s d ng tài nguyên n c cho các ho t ng nghi n c u khoa h c, y t , th thao, gi i trí, du l ch và các m c ích khác ph i s d ng n c h p lý, t i t ki m, hi u qu , không c gây ô nhi m, suy thoái, c n ki t ngu n n c, c n tr dòng ch y và các nh h ng x u khác n ngu n n c.

i u 52. Th m dò, khai thác n c d i t

1. T ch c, cá nhân th m dò n c d i t ph i có gi y phép c a c quan nhà n c có th m quy n.

2. T ch c, cá nhân khai thác n c d i t ph i có gi y phép c a c quan nhà n c có th m quy n, tr tr ng h p quy nh t i kho n 1, kho n 2 i u 44 c a Lu t này.

3. Vì c c p gi y phép khai thác n c d i t ph i c n c vào quy ho ch

tài nguyên nước, kết quả lưu trữ các bản, thềm dò nước dưới đất, tìm kiếm, trữ lượng nước dưới đất và các quy định khác của pháp luật này.

4. Hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực sau đây:

a) Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng áp dụng cho các nhu cầu sử dụng nước;

b) Khu vực có mức nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức;

c) Khu vực có nguy cơ sạt lở, lún sụt, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất;

d) Khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo vệ môi trường;

e) Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo vệ môi trường yêu cầu xử lý, xử lý.

5. Các hình thức hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm:

a) Hạn chế về thời gian, mức độ khai thác;

b) Hạn chế về lưu lượng, thời gian khai thác;

c) Hạn chế về số lượng công trình, độ sâu, tầng chứa nước khai thác.

6. Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp luật này.

Điều 53. Hạn chế và khai thác, sử dụng nước sạch

1. Quy hoạch phát triển các ngành, nghề có xu hướng xây dựng nhà ở trên sông, suối phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước và phải có các nội dung sau đây:

a) Số lượng thi công xây dựng nhà ở so với các giải pháp công trình khác thể hiện các nhiệm vụ của quy hoạch;

b) Xác định dòng chảy cần duy trì trên sông, suối theo thời gian hạn chế xả nước trong quy hoạch;

c) Xác định và sắp xếp các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên về môi trường xả nước trong quy hoạch và mức bảo vệ môi trường về môi trường;

d) Dung tích nhà ở dành cho các nhiệm vụ của nhà ở trong khu vực nội thị và nội thị bình thường và khu vực nội thị và nội thị có tính năng khác biệt;

e) Vai trò của các nhà ở hiện có trên lưu vực sông trong việc bảo vệ môi trường và các nhà ở;

f) Trong quá trình lập quy hoạch phải chú ý đến các vấn đề môi trường và các vấn đề có nguy cơ rủi ro trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước do việc xây dựng nhà ở xả nước trong quy hoạch gây ra. Mọi

kiến góp ý phê bình các giai trình, tiếp thu trong báo cáo giám quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định quy hoạch.

2. Dự án xây dựng hồ chứa trên sông, suối phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có các hạng mục công trình bố trí duy trì dòng chảy tự nhiên, sử dụng nguồn nước tự nhiên, đảm bảo tiêu, sử dụng dung tích chết của hồ chứa trong trường hợp hạn hán, thiêu nước nghiêm trọng, bố trí điểu chỉnh các loài cá, sử dụng các phương tiện vận chuyển và các công trình sông, suối có hoạt động vận chuyển;

c) Có ý kiến của các ngành dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Điều 6 của Luật này;

d) Có ý kiến thẩm định của các quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và các nội dung quy định tại Điều 1 và Điều 2 khoản này trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được phê duyệt; bố trí duy trì dòng chảy tự nhiên, an toàn công trình và vùng hạ du của hồ chứa, ngăn ngừa thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ theo lệnh vận hành vận hành hồ chứa của các quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiêu nước và các trường hợp khẩn cấp khác;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất đai và rừng trồng mới của hồ chứa; thực hiện kế hoạch, phương án diu hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông của các quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quản trị khí hậu, thủy văn và tính toán, dự báo lũ lụt nhà nước và địa phương vận hành hồ chứa;

e) Trường hợp sử dụng đất đai của hồ chứa nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí thì phải được các quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản;

f) Thực hiện chế độ báo cáo; các quy định khác của Luật này và pháp luật có liên quan.

Mục 3

DIU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 54. Diu hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Việc diu hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng phải

c n c vào quy hoạch tài nguyên n c, kh n ng th c t c a ngu n n c, k ho ch i u hòa, phân ph i tài nguyên n c và b o m các nguyên t c sau ây:

a) B o m công b ng, h p lý gi a các t ch c, cá nhân s d ng n c trên cùng m t l u v c sông, gi a th ng l u v i h l u, gi a b ph i v i b trái;

b) u tiên v s l ng, ch t l ng n c cho sinh ho t, s n xu t nông nghi p góp ph n b o m an ninh l ng th c và các nhu c u thi t y u khác c a ng i dân;

c) B o m duy trì dòng ch y t i thi u trên sông, ng ng khai thác n c d i t;

d) K t h p khai thác, s d ng ngu n n c m t v i khai thác, s d ng ngu n n c d i t, n c m a; t ng c ng vi c tr n c trong mùa m a s d ng cho mùa khô.

2. Trong tr ng h p thi u n c, vi c i u hòa, phân ph i ph i u tiên cho m c ích sinh ho t; các m c ích s d ng khác ph i c i u hòa, phân ph i theo quy nh trong quy hoạch tài nguyên n c l u v c sông và b o m nguyên t c công b ng h p lý.

3. B Tài nguyên và Môi tr ng t ch c th c hi n vi c i u hòa, phân ph i tài nguyên n c trên l u v c sông liên t nh. y ban nhân dân c p t nh t ch c th c hi n i u hòa, phân ph i tài nguyên n c trong ph m vi a ph ng.

i u 55. Chuy n n c l u v c sông

1. Vi c l p d án chuy n n c ph i d a trên các c n c sau ây:

a) Chi n l c tài nguyên n c, chi n l c b o v môi tr ng;

b) Quy hoạch tài nguyên n c các l u v c sông liên quan; quy hoạch, k ho ch phát tri n kinh t - xã h i c a các a ph ng và các ngành liên quan n khai thác, s d ng n c trên các l u v c sông;

c) ánh giá kh n ng th c t c a các ngu n n c, nhu c u s d ng n c c a c l u v c chuy n n c và l u v c nh n n c;

d) ánh giá kh n ng nh h ng c a vi c chuy n n c n vi c khai thác, s d ng n c, duy trì dòng ch y, ki m soát l và tác ng n môi tr ng sinh thái, c b i t trong mùa khô; l i ích kinh t c a vi c chuy n n c;

) i u c qu c t mà n c C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam là thành viên i v i tr ng h p d án chuy n n c có liên quan n ngu n n c liên qu c gia.

2. D án chuy n n c ph i có ý ki n th m nh c a B Tài nguyên và Môi tr ng tr c khi trình c p có th m quy n xem xét, quy t nh u t .

i u 56. B sung nhân t o n c d i t

1. Vi c b sung nhân t o n c d i t ph i trên c s ánh giá c th kh n ng thích ng v s l ng, ch t l ng, kh n ng gi và tr n c c a t ng ch a n c c b sung, yêu c u v khai thác, s d ng, b o v n c d i t; ánh giá y các tác ng kinh t - xã h i và môi tr ng.

2. B Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định các vùng cấm, khoanh vùng cấm, vùng cấm, vùng cấm, vùng cấm; hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ vùng cấm, vùng cấm, vùng cấm; phê duyệt các phương án bảo vệ vùng cấm, vùng cấm, vùng cấm.

ĐỀ 57. Gây m a nhân t o

Việc gây mất an ninh trật tự vào nhu cầu và các địa phương thi đua và khuyến khích cho phép quy định hình thức pháp, quy mô hình lý và phải có phép các quan nhà nước có thể quy định.

CH NG V
PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC
HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điểm 58. Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do n ọc gây ra

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định và chỉ đạo, có quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nọc gây ra.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định, ban hành và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

i u 59. Phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i c a n c do thiên tai gây ra

Việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại của lũ lụt, nước biển dâng, mưa axit, mưa axit và các tác hại khác của biến đổi khí hậu gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về môi trường, phòng, chống lũ lụt, bão và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

i u 60. Phòng, ch ng h n hán, l , l t, ng p úng nhâ n t o

1. H ch a ph i có quy trình v n hành h ch a c c p có th m quy n phê duy t tr c khi tích n c.

2. H ớch a l n, quan tr ớng tr ớng l ớu v ớ c s ớng ph ớ i v ớ n h ớnh theo quy tr ớnh v ớ n h ớnh li ớn h ớch a ấ c c quan nh ớa n ớ c ớ th ớ m quy n ph ớ duy t.

3. Quy trình vận hành hệ thống, quy trình vận hành liên hệ thống phải bố trí duy trì dòng chảy tại thí dụ, phòng, công lý, lý, hân hân, thí dụ này cho hệ thống và bố trí dung tích bố trí thành các nhiệm vụ của hệ thống, bao gồm dung tích phòng, công lý, an toàn công nhân trong khu vực thí dụ thí nghiệm và khu vực thí nghiệm thí nghiệm, bên ngoài hệ thống này có tính năng và bố trí thí nghiệm.

4. Quy trình vận hành hệ thống, quy trình vận hành liên hệ thống trên lưu vực

vực sông phải có lý ý kiến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức lưu vực sông, tổ chức liên quan khác trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Trách nhiệm xây dựng quy trình và nội dung hành lang chôn cất, quy trình và nội dung liên hệ chôn cất quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục các hành lang chôn cất và nội dung hành lang liên hệ chôn cất và xây dựng quy trình và nội dung liên hệ chôn cất trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, cá nhân quản lý, và nội dung hành lang chôn cất trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy trình và nội dung hành lang chôn cất.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý, và nội dung hành lang chôn cất phải xây dựng phương án di dời và tình huống vỡ đập, các tình huống dễ xảy ra nghiêm trọng đe dọa an toàn công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân.

7. Hộ gia đình, cá nhân, pháp nhân không được san lấp phòng chôn cất, úng và bỏ vào nguồn nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục hộ gia đình, cá nhân, pháp nhân không được san lấp trong phạm vi địa phương.

Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục hộ gia đình, cá nhân, pháp nhân không được san lấp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 61. Phòng, chống xâm nhập mặn

1. Với quy định, và nội dung các công trình ngăn mặn, giữ ngọt và các hành lang ngăn mặn, công trình di dời và di dời dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng, chống xâm nhập mặn.

2. Với thẩm đồ, khai thác nước di dời vùng ngập mặn, ven biển phải có biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn cho các công trình di dời.

3. Với khai thác nước di dời, nước mặn sử dụng cho sản xuất không được gây xâm nhập mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước sản xuất nông nghiệp phải có biện pháp phòng, chống chua, mặn, xói mòn đất và bỏ vào không gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 62. Phòng, chống sạt lở, lún đất

1. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước di dời, khoan thẩm đồ địa chất, thẩm đồ khoáng sản, địa chất phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sạt lở, lún đất.

2. Tổ chức, cá nhân thẩm đồ, khai thác nước di dời phải thực hiện các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về

an toàn k thu t b o m không gây s t, lún t.

Tr ng h p x y ra s t, lún t thì ph i đ ng vi c th m dò, khai thác, ng th i th c hi n các bi n pháp kh c ph c và báo ngay cho chính quy n a ph ng n i g n nh t.

3. T ch c, cá nhân khai thác khoáng s n, xây d ng công trình ng m, th c hi n các ho t ng khoan, ào khác ph i tuân th tiêu chu n, quy chu n k thu t v an toàn, phòng, ch ng s t, lún t.

4. nh ng vùng b s t, lún t ho c có nguy c b s t, lún t do ho t ng th m dò, khai thác n c đ i t gây ra thì c quan th c hi n nhi m v qu n lý nhà n c v tài nguyên n c ph i khoanh vùng có bi n pháp h n ch s t, lún t.

í u 63. Phòng, ch ng s t, l b , bãi sông

1. Ho t ng c i t o lòng, b , bãi sông, xây d ng công trình th y, khai thác cát, s i và các khoáng s n khác trên sông, h không c gây s t, l , làm nh h ng x u n s n nh lòng, b , bãi sông, h và ph i c c quan qu n lý nhà n c v tài nguyên n c có th m quy n ch p thu n b ng v n b n.

2. i v i nh ng dòng sông, o n sông b s t, l ho c có nguy c b s t, l b , bãi sông, c quan th c hi n nhi m v qu n lý nhà n c v tài nguyên n c c p t nh có trách nhi m xác nh nguyên nhân gây s t, l , xu t các gi i pháp ng n ng a, kh c ph c và báo cáo y ban nhân dân c p t nh xem xét, khoanh nh khu v c c m, khu v c t m th i c m khai thác cát, s i và các khoáng s n khác.

Tr ng h p khu v c b s t, l ho c có nguy c b s t, l b , bãi sông n m gi a hai t nh, thành ph tr c thu c trung ng thì y ban nhân dân c p t nh có liên quan ki n ngh c quan nhà n c có th m quy n phê duy t khu v c c m, khu v c t m th i c m khai thác cát, s i và các khoáng s n khác.

3. B Giao thông v n t i ch trì ph i h p v i B Tài nguyên và Môi tr ng, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy nh c th ho t ng c a tàu, thuy n trên các tuy n giao thông ng th y b o m không gây s t, l b , bãi sông.

4. B Tài nguyên và Môi tr ng ch trì ph i h p v i b , c quan ngang b có liên quan và y ban nhân dân c p t nh quy nh c th vi c b o v lòng, b , bãi sông; ch o vi c th c hi n các bi n pháp b o v lòng, b , bãi sông i v i các sông là ranh gi i gi a hai t nh, thành ph tr c thu c trung ng.

5. y ban nhân dân các c p có trách nhi m th c hi n các bi n pháp b o v lòng, b , bãi sông trên a bàn.

CH NG VI

TÀI CHÍNH V TÀI NGUYÊN N C

í u 64. Ngu n thu ngân sách nhà n c t ho t ng tài nguyên n c

1. Thu tài nguyên n^h c và các kho n thu khác theo quy n^h c a pháp lu t v thu .
2. Các lo i phí, l^h phí theo quy n^h c a pháp lu t v phí, l^h phí.
3. Ti n c p quy n khai thác tài nguyên n^h c.
4. Ti n b i th ng thi t h i cho Nhà n^h c, ti n x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c tài nguyên n^h c theo quy n^h c a pháp lu t.

đ i u 65. Ti n c p quy n khai thác tài nguyên n^h c

1. T ch c, cá nhân khai thác tài nguyên n^h c ph i n p ti n c p quy n khai thác tài nguyên n^h c trong các tr ng h p sau ây:
 - a) Khai thác n^h c phát i n có m c ích th ng m i;
 - b) Khai thác n^h c ph c v ho t ng kinh doanh, d ch v , s n xu t phi nông nghi p;
 - c) Khai thác n^h c d i t tr ng cây công nghi p, ch n nuôi gia súc, nuôi tr ng th y s n t p trung v i quy mô l n.
2. Ti n c p quy n khai thác tài nguyên n^h c c xác nh c n c vào ch t l ng c a ngu n n^h c, lo i ngu n n^h c, i u ki n khai thác, quy mô, th i gian khai thác, m c ích s d ng n^h c.
3. Chính ph quy n^h c th các tr ng h p khai thác tài nguyên n^h c ph i n p ti n c p quy n khai thác tài nguyên n^h c, ph ng pháp tính, m c thu ti n c p quy n khai thác tài nguyên n^h c.

CH NG VII

QUAN H QU C T V TÀI NGUYÊN N^h C

đ i u 66. Nguyên t c áp d ng trong quan h qu c t v tài nguyên n^h c

Nhà n^h c Vi t Nam áp d ng nh ng nguyên t c sau ây trong vi c i u tra c b n, b o v , khai thác, s d ng ngu n n^h c liên qu c gia, phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i do n^h c gây ra, h p tác qu c t và gi i quy t tranh ch p v ngu n n^h c liên qu c gia:

1. Tôn tr ng c l p, ch quy n, toàn v n lãnh th và l i ích c a các n^h c có chung ngu n n^h c;
2. B o m công b ng, h p lý và phát tri n b n v ng trong khai thác, s d ng ngu n n^h c liên qu c gia;
3. Không làm ph ng h i t i quy n và l i ích c a các n^h c có chung ngu n n^h c phù h p v i i u c qu c t mà n^h c C ng hoà xã h i ch nh a Vi t Nam là thành viên;
4. Tuân th các quy n^h c a pháp lu t Vi t Nam, pháp lu t qu c t và các i u c qu c t liên quan.

đ i u 67. Trách nhi m b o v quy n và l i ích c a Vi t Nam i v i

nguồn nước liên quan gia

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam liên quan đến nguồn nước liên quan gia theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình về các nguồn nước liên quan gia, kịp thời báo cáo, xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tại vùng biên giới có nguồn nước liên quan gia chảy qua khi phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mức nước, chất lượng của nguồn nước trên địa bàn phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 68. Hợp tác quốc tế trong quản lý và phát triển tài nguyên nước

1. Nhà nước Việt Nam mở rộng hợp tác với các nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong việc xử lý tranh chấp, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học về tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Nhà nước Việt Nam khuyến khích, hợp tác trao đổi các thông tin có liên quan đến nguồn nước liên quan gia; phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quan gia; phối hợp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tổ chức hội thảo về quản lý và thích ứng các vấn đề liên quan đến nguồn nước liên quan gia.

3. Nhà nước Việt Nam khuyến khích tham gia các tổ chức quốc tế về tài nguyên nước và các tổ chức lưu vực sông quốc tế có liên quan tại Việt Nam nhằm thúc đẩy hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quan gia.

Điều 69. Giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quan gia

Khi giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quan gia có liên quan đến các nước trong lưu vực sông, các vùng biên giới thuộc quyền ngoài việc áp dụng những nguyên tắc quy định tại Điều 66 của Luật này, còn phải tuân theo những quy định sau đây:

1. Mọi tranh chấp, bất đồng về chủ quyền trong việc xử lý tranh chấp, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quan gia; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra giữa các nước có chung nguồn nước trong đó có Việt Nam được giải quyết trên cơ sở thẳng thắn, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.

2. Mọi tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quan gia xảy ra trong lưu vực sông có tổ chức lưu vực sông quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia được giải quyết trong khuôn khổ tổ chức lưu vực sông quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trực tiếp Chính phủ thống nhất chỉ đạo quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông trong phạm vi chức năng, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước; ban hành quy chuẩn kỹ thuật, định mức, định giá và quy hoạch, kế hoạch bố trí, phân bổ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước;

b) Lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể kế hoạch tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước; quy trình văn hành liên hệ chặt chẽ, danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước; kế hoạch kế hoạch, kế hoạch hòa, phân phối tài nguyên nước, phân bổ các nguồn nước bổ sung, cần kiệm;

c) Khoanh vùng, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cấm bổ sung nhân tố nước dưới đất; công bố dòng chảy tối thiểu, ngăn chặn khai thác nước dưới đất; thông báo tình hình hạn hán, thiêu hạn;

d) Tổ chức thẩm định các dự án chuyển nước lưu vực sông, cho ý kiến về quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các hoạt động có liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước theo thẩm quyền;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; đào tạo nguồn nhân lực về tài nguyên nước;

e) Cấp, gia hạn, kế hoạch, định chế, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền;

g) Tổ chức thực hiện các hoạt động kế hoạch bố trí, giám sát tài nguyên nước; tổng hợp kết quả kế hoạch bố trí tài nguyên nước, tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tổ chức quản lý các nhà báo, đài báo và thông báo văn bản, lập, lập, hạn hán, thiêu hạn, ô nhiễm, xâm nhập mặn và các hiện tượng bất thường về tài nguyên nước;

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin tài nguyên nước; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; công bố, xuất bản các tài liệu, thông tin về tài nguyên nước;

i) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt án lệ quy định về liên quan đến nguồn nước liên quan gia, vì cộng đồng tham gia tổ chức quản lý, ký kết hoặc gia nhập hiệp ước quốc tế về tài nguyên nước; chỉ đạo các hoạt động hợp

tác qu c t v tài nguyên n c;

k) Th ng tr c H i ng qu c gia v tài nguyên n c, y ban sông Mê Công Vi t Nam và các t ch c l u v c sông;

l) Thanh tra, ki m tra, gi i quy t tranh ch p, x lý vi ph m pháp lu t v tài nguyên n c theo th m quy n.

3. B , c quan ngang b có liên quan trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình có trách nhi m ph i h p v i B Tài nguyên và Môi tr ng trong qu n lý nhà n c v tài nguyên n c.

i u 71. Trách nhi m qu n lý nhà n c v tài nguyên n c c a U ban nhân dân các c p

1. y ban nhân dân c p t nh trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình có trách nhi m sau ây:

a) Ban hành theo th m quy n và t ch c th c hi n v n b n quy ph m pháp lu t v tài nguyên n c;

b) L p, phê duy t, công b và t ch c th c hi n quy ho ch tài nguyên n c, k ho ch i u tra c b n, i u hòa, phân ph i tài nguyên n c, ph c h i ngu n n c b ô nhi m, c n ki t;

c) Khoanh nh, công b vùng c m, vùng h n ch khai thác n c d i t, vùng c n b sung nhân t o n c d i t và công b dòng ch y t i thi u, ng ng khai thác n c d i t theo th m quy n, khu v c c m, khu v c t m th i c m khai thác cát, s i và các khoáng s n khác trên sông; công b danh m c h , ao, m phá không c san l p;

d) T ch c ng phó, kh c ph c s c ô nhi m ngu n n c; theo dõi, phát hi n và tham gia gi i quy t s c ô nhi m ngu n n c liên qu c gia theo th m quy n; l p, qu n lý hành lang b o v ngu n n c, vùng b o h v sinh khu v c l y n c sinh ho t; b o m n c sinh ho t trong tr ng h p h n hán, thi u n c cho c x y ra s c ô nhi m ngu n n c;

) Tuyên truy n, ph bi n, giáo d c pháp lu t v tài nguyên n c;

e) C p, gia h n, i u ch nh, ình ch , thu h i gi y phép v tài nguyên n c và cho phép chuy n nh ng quy n khai thác tài nguyên n c theo th m quy n; h ng d n vi c ng ký khai thác, s d ng tài nguyên n c;

g) T ch c th c hi n các ho t ng i u tra c b n, giám sát tài nguyên n c theo phân c p; báo cáo B Tài nguyên và Môi tr ng k t qu i u tra c b n tài nguyên n c, tình hình qu n lý, khai thác, s d ng, b o v tài nguyên n c, phòng, ch ng và kh c ph c h u qu tác h i do n c gây ra trên a bàn;

h) Xây d ng c s d li u; qu n lý, l u tr thông tin, d li u v tài nguyên n c;

i) Thanh tra, ki m tra, gi i quy t tranh ch p, x lý vi ph m pháp lu t v tài nguyên n c.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp quản lý, bảo vệ, giám sát tài nguyên nước, công trình thủy lợi, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo vệ các công trình này;

b) Tổ chức nâng phố, khu phố sạch ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự ô nhiễm nguồn nước liên quan gia theo thẩm quyền;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

d) Nhận xét tình hình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

đ) Tổ chức ký kết hợp đồng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 72. Điều lệ, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông

1. Các hoạt động sau đây trên lưu vực sông cần thực hiện, giám sát:

a) Phối hợp các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, nâng phố, khu phố sạch ô nhiễm nguồn nước, phố sạch nguồn nước đô thị, công viên, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông;

b) Điều hòa, phân phối tài nguyên nước, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông và ngăn ngừa khai thác nước dưới đất; điều hòa, phân phối nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông;

c) Hoạt động xây dựng, vận hành hệ thống, đập dâng và các công trình điều tiết nước trên sông; di chuyển nước và các công trình khai thác, sử dụng nước quy mô lớn, quản lý trên lưu vực sông;

d) Hoạt động xả nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng chất lượng nguồn nước lưu vực sông; khu phố sạch ô nhiễm nguồn nước và phố sạch các nguồn nước đô thị trên lưu vực sông;

đ) Các hoạt động sử dụng đất, khai thác khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng trên lưu vực sông;

e) Các hoạt động khác trên lưu vực sông do Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm ưu tiên, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông quy định như sau:

a) Tổ chức lưu vực sông kinh nghiệm vì cộng đồng hòa, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên mặt hồ chứa và lưu vực sông liên tục;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo vì cộng đồng hòa, phân phối nguồn nước và ưu tiên, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội địa;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của tất cả lưu vực sông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc cộng đồng hòa, phân phối tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên các lưu vực sông.

3. Chính phủ quy định chế độ ưu tiên, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; quy định tổ chức và hoạt động của tất cả lưu vực sông.

Điều 73. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, gia hạn, cấp, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục và quy định thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.

Điều 74. Hình thức gia hạn tài nguyên nước

1. Hình thức gia hạn tài nguyên nước do Chính phủ thành lập và vận hành cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong những quy định quản lý và tài nguyên nước thu nhập và, quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung, quy định của Hình thức gia hạn tài nguyên nước.

CHƯƠNG IX

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH TÀI NGUYÊN NƯỚC, GIỚI QUYỀN TRANH CHẤP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 75. Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước

1. Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước tuân

theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 76. Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước

1. Hòa giải tranh chấp về tài nguyên nước thực hiện như sau:

a) Nhà nước khuyến khích các bên tham gia giải quyết các tranh chấp về tài nguyên nước;

b) Nhà nước khuyến khích giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước giữa cá nhân, hộ gia đình với nhau thông qua hòa giải tại cơ sở theo quy định của pháp luật về hòa giải cơ sở;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hòa giải các tranh chấp về tài nguyên nước trên địa bàn khi có yêu cầu của các bên tranh chấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xử lý vi phạm vào nguồn nước thu nước trong phạm vi không phải xin cấp giấy phép; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp thì các bên tranh chấp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Giải quyết tranh chấp phát sinh trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xử lý vi phạm vào nguồn nước và việc các trường hợp thu nước theo quy định cấp giấy phép của mình; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp thì các bên tranh chấp có quyền khiếu nại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước giữa Ủy ban nhân dân cấp huyện với nhau;

c) Giải quyết tranh chấp đã có quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng các bên tranh chấp không đồng ý.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Giải quyết tranh chấp phát sinh trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xử lý vi phạm vào nguồn nước và việc các trường hợp thu nước theo quy định cấp giấy phép của mình; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì có quyền khiếu nại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết tranh chấp khác về tài nguyên nước giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5. Yêu cầu và biện pháp thi hành liên quan đến giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về trách nhiệm biện pháp của nhà nước.

CHÍNH NGUYỄN

I. U KHOA N THI HÀNH

Điều 77. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, việc hành nghề khoan nước dưới đất, tìm kiếm, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xin nước thải vào nguồn nước công cộng chỉ như sau:

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép theo quy định của Luật tài nguyên nước số 08/1998/QH10 thì tiếp tục thực hiện như cũ không ghi trong giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân đang thực hiện khai thác tài nguyên nước phi nhân phẩm cấp quy định khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này thì việc phân bổ lại các chỉ số không ghi trong giấy phép.

Điều 78. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Luật tài nguyên nước số 08/1998/QH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 79. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản của giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012.

CHÍNH THỨC QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng